Phụ lục

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT GIỐNG MỘT SỐ LOÀI THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số: 118 /2026/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình kỹ thuật, quy trình công nghệ, thông số kỹ thuật, yêu cầu cơ bản, năng lực thực hiện, trình độ tổ chức, hạ tầng công nghệ

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 28/12/2017;

- Quyết định số 3276/QĐ- BNN- KHCN ngày 24/10/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Khoa học Công nghệ về việc ban hành Định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình khuyến ngư, tại Mục C- Định mức ương nuôi một số loài cá nước ngọt;

- Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương tại Phụ lục III Lĩnh vực: Thủy sản;

- Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương tại Phụ lục III Lĩnh vực thủy sản;

- Quyết định số 2253/QĐ-BNN-KN ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương tại Phụ lục III Lĩnh vực khuyến ngư;

- Thông tư số 05/2020/TT- BNNPTNT ngày 16/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản, Phần 1: Cá chép, cá Rô phi (QCVN 02-33-1: 2020/BNNPTNT);

- Thông tư số 14/2021/TT- BNNPTNT ngày 01/12/2021 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản Tại Mục 2.1 "Yêu cầu kỹ thuật đối với cá bố mẹ"; Mục 2.2 "Yêu cầu kỹ thuật đối với cá bột"; Mục 2.3 "Yêu cầu kỹ thuật đối với cá hương"; Mục 2.4 "Yêu cầu kỹ thuật đối với cá giống", (QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT);

2. Tiêu chuẩn định mức kinh tế- kỹ thuật, quy trình xác định định mức kinh tế- kỹ thuật chuyên ngành và quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng công việc hoặc nhóm công việc

- Quyết định số 5037/QĐ-BNN-TCTS ngày 04/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với giống gốc giống Thủy sản;

- Quyết định số 5280/QĐ-BNN-KHCN ngày 25/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ lĩnh vực thủy sản;

- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

- Thông tư số 05/2020/TT-BNNPTNT ngày 16/3/2020 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản;

- Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT ngày 01/12/2021 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản;

3. Quy trình sản xuất giống thủy sản

- Quy trình công nghệ sản xuất giống cá nheo mỹ thuộc nhiệm vụ nghiên cứu khoa học "Sản xuất thử nghiệm giống và nuôi thương phẩm cá nheo Mỹ Ictalurus punctatus (Rafinesque, 1818) (Biên bản đánh giá kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 14/12/2022 đánh giá đạt yêu cầu);

- Quy trình công nghệ nuôi vỗ cá rô phi bố mẹ; Quy trình kỹ thuật thu, phân loại và ấp trứng cá rô phi; Quy trình công nghệ phối trộn thức ăn, xử lý cá rô phi bột thành cá đơn tính đực 21 ngày tuổi và ương cá hương lên cá giống thuộc Dự án "Phát triển giống cá rô phi" (Quyết định số 3554/QĐ-BNN-TCTS ngày 13/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc công nhận kết quả thực hiện dự án "Phát triển giống cá rô phi");

- Quy trình công nghệ sản xuất giống cá chim vây vàng (Trachinotus spp) ban hành kèm theo Quyết định số 736/QĐ-TCTS-KHCN&HTQT ngày 19/12/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản về việc công nhận tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực thủy sản;

- Quy trình sản xuất giống cá chép chọn giống V1 (Cyprinus carpio) ban hành kèm theo Quyết định số 22/QĐ-TCTS-KHCN&HTQT ngày 17/01/2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản về việc công nhận tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực thủy sản;

- Quy trình sản xuất cá bột và sản xuất cá hậu bị cá rô phi đỏ (diêu hồng) thuộc dự án "Sản xuất giống rô phi đỏ (Diêu hồng) chọn giống" (Quyết định số 755/QĐ-BNN TCTS ngày 11/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công nhận kết quả thực hiện dự án "Sản xuất giống rô phi đỏ (Diêu hồng) chọn giống");

- Quy trình sản xuất giống cá tra hậu bị tăng trưởng nhanh, Quy trình kỹ thuật ương cá tra từ bột lên giống trong ao thuộc dự án "sản xuất cá tra giống chất lượng cao" (Quyết định số 1577/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công nhận kết quả thực hiện dự án "sản xuất cá tra giống chất lượng cao");

- Quy trình nuôi vỗ và sản xuất giống một số loài cá nước ngọt tại Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Bình Phước (cũ) ban hành tại Quyết định số 25/QĐ- TTDVNN tỉnh Bình Phước (cũ) ngày 16/4/2024.

4. Quy định pháp luật hiện hành về chế độ làm việc của người lao động

- Luật Lao động số 45/2019/QH ngày 20/11/2019.

- Nghị định số 07/2026/NĐ- CP ngày 10/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ- CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2009/NĐ-CP, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP.

5. Điều kiện thực tế hoạt động của đơn vị về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn lực tài chính, đất đai

- Quyết định số 2202/QĐ-UBND ngày 13/8/2026 của UBND thành phố Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khuyến nông thành phố Đồng Nai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai.

- Quyết định 242/QĐ- SNN- KH ngày 24/7/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước (cũ) về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2024 cho Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh (từ nguồn thu của đơn vị).

- Quyết định số 699/QĐ-SoNNMT ngày 10/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai (cũ) về việc giao nhiệm vụ thực hiện chương trình Phát triển thủy sản giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh năm 2025 (thực hiện 6 tháng cuối năm 2025).

- Quyết định số 46/QĐ-TTDVNN tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) ngày 04/3/2026 về việc phê duyệt dự toán thu, chi từ nguồn thu bán lẻ sản xuất giống năm 2026.

- Báo cáo số 46/BC-TTDVNN tỉnh Bình Phước (cũ) ngày 13/9/2024 về tình hình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phục vụ yêu cầu của Đoàn Thanh tra.

6. Số liệu thống kê hàng năm và các tài liệu có liên quan

- Báo cáo số 104/BC-TTDVNN tỉnh Bình Phước (cũ) ngày 13/12/2022 về Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023;

- Báo cáo số 99/BC-TTDVNN tỉnh Bình Phước (cũ) ngày 12/12/2023 về Kết quả hoạt động nhiệm vụ năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2024;

- Báo cáo số 76/BC-TTDVNN tỉnh Bình Phước (cũ) ngày 19/1/2024 về Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2024, phương hướng nhiệm vụ năm 2025;

- Báo cáo số 1392/ BC-TTDVNN tỉnh Đồng Nai (cũ) ngày 31/12/2025 về Kết quả tình hình sản xuất giống thực hiện Chương trình phát triển thủy sản giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (thực hiện 06 tháng cuối năm 2025).

7. Các tư liệu tham khảo

- Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất giống thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội *(Kèm theo phụ lục định mức)*;

- Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất, ương dưỡng một số giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông *(Kèm theo phụ lục định mức)*.

- Quyết định 32/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước (cũ) về việc Quy định định mức kinh tế- kỹ thuật sản xuất một số giống cây trồng, vật nuôi thủy sản và trồng một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Quyết định 128A/QĐ-TTDVNN tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành và công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm giống cá nước ngọt;

- Quyết định số 367A/QĐ-CCNTY-VN tỉnh Bình Phước (cũ) về việc Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức sản xuất, ương dưỡng giống cá lăng *(Bao gồm các dòng: cá lăng vàng, cá lăng nha hay thường gọi là lăng đuôi đỏ)*

a) Yêu cầu kỹ thuật cá bố mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tuổi	năm	Từ 3 đến 11	
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/con cái	1:10	
3	Mật độ nuôi	con/m^2	1-2	
4	Khối lượng			
4.1	*Đối với cá lăng vàng*	*kg/con*	*≥ 0,3*	
4.2	*Đối với cá lăng nha*	*kg/con*	*≥ 3*	
5	Số lần sinh sản trong năm	lần/năm	01	Tính cho 01 cá thể bố mẹ
6	Sức sinh sản	cá bột/1kg cá cái	5.000	Định mức tối thiểu
7	Thời gian nuôi cá bố mẹ			Trong 01 năm
7.1	*Nuôi vỗ chính vụ*	*tháng*	*3-4*	
7.2	*Nuôi vỗ phát dục*	*tháng*	*4-5*	
7.3	*Nuôi lưu giữ (nuôi duy trì)*	*tháng*	*3-4*	
8	Tỷ lệ hao hụt sinh học và sau khi sinh sản	% so với tổng đàn	15	Định mức tối đa

b) Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Con giống			Ghi chú
			Cỡ bột	Cỡ hương	Cỡ giống	
1	Tuổi cá					Tuổi tính từ ngày trứng nở
1.1	*Cá lăng vàng*	*ngày nuôi thứ*	*1-5*	*6-45*	*46-115*	
1.2	*Cá lăng nha*	*ngày nuôi thứ*	*1-5*	*6-30*	*31 -100*	
2	Kích cỡ					
2.1	*Chiều dài*	*mm*	*≤ 1*	*1-3*	*7 - 12*	
2.2	*Khối lượng*	*g*		*3-4*	*8-10*	
3	Mật độ ương	con/m^2		300 - 400	100 - 200	

c) Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đvt	Mức áp dụng tối đa
I	**Chăm sóc cá bố mẹ**		
1	Thức ăn nuôi cá bố mẹ		
1.1	*Thức ăn chính nuôi vỗ cá bố mẹ, độ đạm ≥ 40% (tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	*% khối lượng cá bố mẹ/ngày*	*3-4*
1.2	*Thức ăn bổ sung trong giai đoạn nuôi vỗ: cá nhỏ (ngọt, mặn, lợ)*	*% khối lượng so với thức ăn chính*	*1-3*
1.3	*Thức ăn nuôi lưu giữ cá bố mẹ, độ đạm ≥ 40% (tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	*% khối lượng cá bố mẹ/ngày*	*1,5-2*
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, môi trường trong quá trình nuôi (vôi, vôi Dolomite)	kg/m^2	0,1
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 6	công	15
6	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 2	công	10

7	Điện cho 100 kg cá bố mẹ	Kw	300
8	Nước cung cấp cho ao nuôi cá bố mẹ theo diện tích	Số lần	2
II	**Sinh sản cá bố mẹ: áp dụng cho 1 lần sinh sản**		
1	HCG*(Human Chorionic Gonadotropin)*		
1.1	*Cá đực*	*UI/1kg cá*	*1300*
1.2	*Cá cái*		*4000*
2	Dụng cụ		
2.1	*Kim tiêm*	*số lượng/lần*	*1*
2.2	*Nước muối sinh lý*	*chai 1 lit*	*1*
2.3	*Thau nhôm*	*Cái*	*2*
3	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 7	Công	5
III	**Ương dưỡng 1 vạn cá hương**		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 30
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 35% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	% khối lượng cá/ngày	7
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	*% so* với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 6	công	10
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 2	công	5
8	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	2
IV	**Ương dưỡng 1 vạn cá giống**		
1	Tỷ lệ sống	% từ hương lên giống	≥ 70

2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 35 % *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	400
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 6	công	8
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 2	công	5
8	Bao đóng cá (gồm 3 lớp bao nilon + 1 bao tải bảo vệ)	Cái	200 con/bao
9	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	3
V	**Chi phí vật tư rẻ tiền mau hỏng**	% so với tổng chi phí sản xuất các mục trên (I + II + III + IV)	10
VI	**Chi phí sửa chữa nhỏ**	% so với tổng chi phí sản xuất các mục trên (I + II + III + IV + V)	15

2. Định mức sản xuất, ương dưỡng giống cá rô phi *(Bao gồm các dòng: cá rô phi lai xa, cá rô phi vằn, cá rô phi xanh)*

a) Yêu cầu kỹ thuật cá bố mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tuổi	năm	Từ 1 đến 3	
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/con cái	1:2	
3	Mật độ nuôi	con/m^2	1-2	
4	Khối lượng	kg/con	≥ 0,4	
5	Số lần sinh sản trong năm	lần/năm	01	Tính cho 01 cá thể bố mẹ
6	Sức sinh sản	cá bột/1kg cá cái	≥1.500	Định mức tối thiểu

7	Thời gian nuôi cá bố mẹ			Trong 01 năm
7.1	*Nuôi vỗ chính vụ*	*tháng*	*2-3*	
7.2	*Nuôi vỗ phát dục*	*tháng*	*7-8*	
7.3	*Nuôi lưu giữ (nuôi duy trì)*	*tháng*	*1-2*	
8	Tỷ lệ hao hụt sinh học và sau sinh sản	% so với tổng đàn	≤15	Định mức tối đa
9	Tỷ lệ sống từ cá giống lên cá hậu bị	%	≥70	Định mức tối thiểu

b) Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	**Chỉ tiêu**	**Đvt**	**Con giống**			**Ghi chú**
			Cỡ bột	**Cỡ hương**	**Cỡ giống**	
1	Tuổi cá	ngày nuôi thứ	1-7	8-30	31-70	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	*Chiều dài*	*mm*		*7,1-25*	*> 25*	
2.2	*Khối lượng*	*g*		3-4	*8-10*	
3	Mật độ ương	con/m^2		150-200	40-50	

c) Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	**Tên vật tư, thiết bị, chủng loại**	**Đvt**	**Mức áp dụng tối đa**
I	**Chăm sóc cá bố mẹ**		
1	Thức ăn nuôi cá bố mẹ		
1.1	*Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ, độ đạm ≥ 35% (tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	*% khối lượng cá bố mẹ/ngày*	*3*
1.2	*Thức ăn nuôi lưu giữ cá bố mẹ, độ đạm ≥ 35% (tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	*% khối lượng cá bố mẹ/ngày*	*1*
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, môi trường trong quá trình nuôi (vôi, vôi Dolomite)	kg/m^2	0,1
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí	5

		thức ăn	
5	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	10
6	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	8
7	Điện cho 100 kg cá bố mẹ	Kw	≤ 400
8	Nước cung cấp cho ao nuôi cá bố mẹ theo diện tích	Số lần	2
II	**Sản xuất cá đơn tính**		
1	Hormone đực hóa	mg/kg thức ăn	60
2	Cồn	lit/kg thức ăn	0,5
3	Vitamin C	g/kg thức ăn	10
4	Công kỹ thuật sinh sản: Khuyến nông viên hạng III, bậc 6	công/1 đợt	10
III	**Ương dưỡng 1 vạn cá hương**		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 60
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 35% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	% khối lượng cá/ngày	7
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	8
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	5
8	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	2
IV	**Ương dưỡng 1 vạn cá giống**		
1	Tỷ lệ sống	% từ hương lên giống	≥ 70
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 27% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	% khối lượng cá/ngày	7

3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	400
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	5
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	4
8	Bao đóng cá (gồm 3 lớp bao nilon + 1 bao tải bảo vệ)	Cái	200 con/bao
9	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	3
V	**Chi phí vật tư rẻ tiền mau hỏng**	% so với tổng chi phí sản xuất (I + II + III + IV)	10
VI	**Chi phí sửa chữa nhỏ**	% so với tổng chi phí sản xuất (I + II + III + IV)	15

3. Định mức sản xuất, ương dưỡng giống cá chép *(Bao gồm các dòng: chép lai V1, chép kính Hungary, chép vẩy Hungary, chép vàng Indonesia, chép trắng Việt Nam, chép Koi)*

a) Yêu cầu kỹ thuật cá bố mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tuổi	năm	Từ 2 đến 6	
2	Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ	con đực/con cái	1:2	
3	Mật độ nuôi	kg cá/m^2	4-5	
4	Khối lượng	kg/con	≥ 2,5	
5	Số lần sinh sản trong năm	lần/năm	01	Tính cho 01 cá thể bố mẹ
6	Sức sinh sản	cá bột/1kg cá cái	40.000	Định mức tối thiểu
7	Thời gian nuôi cá bố mẹ			Trong 01 năm
7.1	*Nuôi vỗ chính vụ*	*tháng*	*3-4*	
7.2	*Nuôi vỗ phát dục*	*tháng*	*4-5*	

7.3	*Nuôi lưu giữ (nuôi duy trì)*	*tháng*	4-5	
8	Tỷ lệ hao hụt sinh học và sau sinh sản	*%*	10	Định mức tối đa

b) Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	**Chỉ tiêu**	**Đvt**	**Con giống**			**Ghi chú**
			Cỡ bột	**Cỡ hương**	**Cỡ giống**	
1	Tuổi cá	ngày nuôi thứ	1-7	8-40	41 - 105	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	*Chiều dài*	*mm*		*25-30*	*70-100*	
2.2	*Khối lượng*	*g*		1-2	*15-20*	
3	Mật độ ương	con/m^2		100- 150	10-15	

c) Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	**Tên vật tư, thiết bị, chủng loại**	**Đvt**	**Mức áp dụng tối đa**
I	**Chăm sóc cá bố mẹ**		
1	Thức ăn nuôi cá bố mẹ		
1.1	*Thức ăn nuôi vỗ cá bố mẹ, độ đạm ≥ 35% (tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	*% khối lượng cá bố mẹ/ngày*	*3-4*
1.2	*Thức ăn nuôi lưu giữ cá bố mẹ, độ đạm ≥ 35% (tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	*% khối lượng cá bố mẹ/ngày*	*1,5-2*
2	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
3	Chất cải tạo ao nuôi cá bố mẹ, môi trường trong quá trình nuôi (vôi, vôi Dolomite)	kg/m^2	0,1
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 6	công	15
6	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	10

7	Điện cho 100 kg cá bố mẹ	Kw	≤500
8	Nước cung cấp cho ao nuôi cá bố mẹ theo diện tích	Số lần	2
II	**Sinh sản cá bố mẹ**		
1	LRHa		
1.1	*Cá đực*	*µg/1kg cá*	*15-25*
1.2	*Cá cái*		*35-45*
2	Domperidon		
2.1	*Cá đực*	*mg/1kg cá*	*5*
2.2	*Cá cái*		*15*
3	Dụng cụ		
3.1	*Kim tiêm*	*số lượng/lần tiêm/con*	*1*
3.2	*Nước muối sinh lý*	*Chai 1 lit*	*1*
4	Công lao động kỹ thuật: Khuyến nông viên hạng III, bậc 6	Công/đợt	6
III	**Ương dưỡng 1 vạn cá bột**		
1	Thức ăn bổ sung		
1.1	*Bột đậu nành*	kg	0,4
1.2	*Trứng gà*	quả	1
IV	**Ương dưỡng 1 vạn cá hương**		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 40
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 35% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	*% khối lượng cá/ngày*	*10*
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn)	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính:	công	5

	Khuyến nông viên hạng III, bậc 5		
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	3
8	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích nuôi	Số lần	2
V	**Ương dưỡng 1 vạn cá giống**		
1	Tỷ lệ sống	% từ hương lên giống	≥ 70
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 27% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	*% khối lượng cá/ngày*	*7*
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	400
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	5
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	10
8	Bao đóng cá (gồm 3 lớp bao nilon + 1 bao tải bảo vệ)	Bao	200con/bao
9	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	3
V	**Chi phí vật tư rẻ tiền mau hỏng**	% so với tổng chi phí sản xuất các mục trên (I + II + III + IV)	10
VI	**Chi phí sửa chữa nhỏ**	% so với tổng chi phí sản xuất các mục trên (I + II + III + IV + V)	15

4. Định mức ương dưỡng giống cá rô phi đỏ *(cá diêu hồng)*

a) Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Con giống	Ghi chú

			Cỡ bột	**Cỡ hương**	**Cỡ giống**	
1	Tuổi cá	ngày nuôi thứ	1-7	8-40	41-85	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	*Chiều dài*	*mm*		*4,5-7*	*7,1-25*	
2.2	*Khối lượng*	*g*		0,5-1	*3-5*	
3	Mật độ ương	con/m^2		200-300	≤ 200	

b) Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	**Tên vật tư, thiết bị, chủng loại**	**Đvt**	**Mức áp dụng tối đa**
I	**Ương dưỡng 1 vạn cá hương**		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 60
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 35% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	*%* khối lượng cá/ngày	7
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	7
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	7
8	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	2
II	**Ương dưỡng 1 vạn cá giống**		
1	Tỷ lệ sống	% từ hương lên giống	≥ 70
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 35% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	*%* khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	*%* so với tổng chi phí	5

		thức ăn	
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	300
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	6
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	10
8	Bao đóng cá (gồm 3 lớp bao nilon + 1 bao tải bảo vệ)	Cái	200 con/bao
9	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	3

5. Định mức ương dưỡng giống cá trắm cỏ

a) Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	**Chỉ tiêu**	**Đvt**	**Con giống**			**Ghi chú**
			Cỡ bột	**Cỡ hương**	**Cỡ giống**	
1	Tuổi cá	ngày nuôi thứ	1-5	6-30	31 - 120	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	*Chiều dài*	*mm*	*6-8*	*9-30*	*31 - 150*	
2.2	*Khối lượng*	*g*		*<0,7*	*0,7-45*	
3	Mật độ ương	con/m^2		250 - 300	40-50	

b) Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	**Tên vật tư, thiết bị, chủng loại**	**Đvt**	**Mức áp dụng tối đa**
I	**Ương dưỡng 1 vạn cá bột**		
1	Thức ăn bổ sung		
1.1	*Bột đậu nành*	kg	*0,4*
1.2	*Trứng gà*	*quả*	*1*
I	**Ương dưỡng 1 vạn cá hương**		
1	Tỷ lệ sống	*%* từ bột lên hương	≥ 60

2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 35% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	*% khối lượng cá/ngày*	*7*
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	5
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	3
8	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	2
III	**Ương dưỡng 1 vạn cá giống**		
1	Tỷ lệ sống	% từ hương lên giống	≥ 70
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 27% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	*% khối lượng cá/ngày*	5
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	5
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	4
8	Bao đóng cá (gồm 3 lớp bao nilon + 1 bao tải bảo vệ)	Cái	200 con/bao
9	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	3

6. Định mức ương dưỡng giống cá trắm đen

a) Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Con giống	Ghi chú

			Cỡ bột	Cỡ hương	Cỡ giống	
1	Tuổi cá	Ngày nuôi thứ	1-4	5-29	30- 140	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	*Chiều dài*	*mm*	*6-8*	*9-30*	*31 - 150*	
2.2	*Khối lượng*	*g*		*<0,7*	*0,7-45*	
3	Mật độ ương	con/m^2		100-150	40-50	

b) Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đvt	Mức áp dụng tối đa
I	**Ương dưỡng 1 vạn cá bột**		
1	Thức ăn bổ sung		
1.1	*Đậu nành*	*kg*	*0,4*
1.2	*Trứng gà*	*quả*	*1*
II	**Ương dưỡng 1 vạn cá hương**		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 60
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 35% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	% khối lượng cá/ngày	*10*
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	5
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	4
8	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	2
III	**Ương dưỡng 1 vạn cá giống**		
1	Tỷ lệ sống	% từ hương lên	≥ 70

		giống	
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ *27% (tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	% khối lượng cá/ngày	7%
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc Lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	400
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	5
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	8
8	Bao đóng cá (gồm 3 lớp bao nilon + 1 bao tải bảo vệ)	Cái	200 con/bao
9	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	4

7. Định mức ương dưỡng giống cá trê lai F1

a) Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	**Chỉ tiêu**	**Đvt**	**Con giống**			**Ghi chú**
			Cỡ bột	**Cỡ hương**	**Cỡ giống**	
1	Tuổi cá	ngày tuổi	1-3	4-28	29-60	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	*Chiều dài*	*mm*	*≤ 6*	*7-60*	*61 - 120*	
2.2	*Khối lượng*	*g*		*< 5*	*5-30*	
3	Mật độ ương	con/m^2		200 - 300	50-80	

b) Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	**Tên vật tư, thiết bị, chủng loại**	**Đvt**	**Mức áp dụng tối đa**
I	**Ương dưỡng 1 vạn cá hương**		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 50

2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ *27% (tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	3
5	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	4
6	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	4
7	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	2
II	**Ương dưỡng 1 vạn cá giống**		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên giống	≥ 70
2	Thức ăn ≥ 27% độ đạm *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	% khối lượng cá/ngày	7
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc Lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	3
5	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	5
6	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	4
7	Bao đóng cá (gồm 3 lớp bao nilon + 1 bao tải bảo vệ)	Cái	200 con/bao
8	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	3

8. Định mức ương dưỡng giống cá bống tượng

a) Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	**Chỉ tiêu**	**Đvt**	**Con giống**			**Ghi chú**
			Cỡ bột	**Cỡ hương**	**Cỡ giống**	

1	Tuổi cá	ngày tuổi	1 -3	4-29	30- 100	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	*Chiều dài*	*mm*	*≤ 1,5*	*16-25*	*26-80*	
2.2	*Khối lượng*	*g*		*0,1-0,25*	*0,26-20*	
3	Mật độ ương	con/m^2		300 - 400	100-200	

b) Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	**Tên vật tư, thiết bị, chủng loại**	**Đvt**	**Mức áp dụng tối đa**
I	**Ương dưỡng 1 vạn cá hương**		
1	Tỷ lệ sống	*%* từ bột lên hương	≥ 30
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 35% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	100
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	5
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	3
8	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	1
II	**Ương dưỡng 1 vạn cá giống**		
1	Tỷ lệ sống	*%* từ hương lên giống	≥ 70
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 30% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	% khối lượng cá/ngày	7
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt	Kw	200

	nước)		
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	5
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	7
8	Bao đóng cá (gồm 3 lớp bao nilon + 1 bao tải bảo vệ)	Cái	200 con/bao
9	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	3

9. Định mức ương dưỡng giống cá rô đồng

a) Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	**Chỉ tiêu**	**Đvt**	**Con giống**			**Ghi chú**
			Cỡ bột	**Cỡ hương**	**Cỡ giống**	
1	Tuổi cá	Ngày tuổi	1 -2	3-27	28-58	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	*Chiều dài*	*mm*	*≤ 3,8*	*4-28*	*29-55*	
2.2	*Khối lượng*	*g*		*≤ 0,4*	*0,4-2,9*	
3	Mật độ ương	con/m^2		300 - 400	100-200	

b) Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	**Tên vật tư, thiết bị, chủng loại**	**Đvt**	**Mức áp dụng tối đa**
I	**Ương dưỡng 1 vạn cá hương**		
1	Tỷ lệ sống	% từ bột lên hương	≥ 30
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 40% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	100

6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	5
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	3
8	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	2
II	**Ương dưỡng 1 vạn cá giống**		
1	Tỷ lệ sống	% từ hương lên giống	≥ 70
2	Thức ăn ≥ 27 % độ đạm *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	% khối lượng cá/ngày	7
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	*% so* với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	5
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	4
8	Bao đóng cá (gồm 3 lớp bao nilon + 1 bao tải bảo vệ)	Cái	200 con/bao
9	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	3

10. Định mức ương dưỡng giống cá thát lát

a) Yêu cầu kỹ thuật con giống

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Con giống	Ghi chú

			Cỡ bột	Cỡ hương	Cỡ giống	
1	Tuổi cá	ngày tuổi	1-3	4-30	31 - 100	Tuổi tính từ ngày trứng nở
2	Kích cỡ					
2.1	*Chiều dài*	*mm*		*10-30*	*70 - 120*	
2.2	*Khối lượng*	*g*		*1-3*	*6-14*	
3	Mật độ ương	con/m^2		200 - 300	100-150	

b) Định mức vật tư, thiết bị, lao động

Stt	Tên vật tư, thiết bị, chủng loại	Đvt	Mức áp dụng tối đa
I	**Ương dưỡng 1 vạn cá hương**		
1	Tỷ lệ sống	*%* từ bột lên hương	≥ 50
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 35% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	% khối lượng cá/ngày	10
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5
5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	100
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	Công	4
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	Công	2
8	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	2
II	**Ương dưỡng 1 vạn cá giống**		
1	Tỷ lệ sống	% từ hương lên giống	≥ 80
2	Thức ăn ương dưỡng, độ đạm ≥ 27% *(tỷ lệ đạm tiêu hóa ≥75%)*	% khối lượng cá/ngày	5
3	Hóa chất khử trùng ao nuôi	kg/m^2 hoặc lít/m^2	0,01
4	Thuốc phòng, trị bệnh	% so với tổng chi phí thức ăn	5

5	Năng lượng (điện: dùng sục khí, chạy quạt nước)	Kw	200
6	Công lao động kỹ thuật phụ trách chính: Khuyến nông viên hạng III, bậc 5	công	5
7	Công lao động kỹ thuật hỗ trợ: Khuyến nông viên hạng III, bậc 1	công	3
8	Bao đóng cá (gồm 3 lớp bao nilon + 1 bao tải bảo vệ)	Cái	200 con/bao
9	Nước cung cấp cho ao ương theo diện tích	Số lần	3